



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II/2014**



### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>254 008 965 222</b>	<b>248 876 046 165</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>149 041 322 957</b>	<b>141 155 472 477</b>
1. Tiền	111		149 041 322 957	141 155 472 477
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>3 066 837 666</b>	<b>4 390 200 740</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 074 976 402	7 499 319 532
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 8 138 736	-3 109 118 792
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>93 056 053 748</b>	<b>94 354 138 126</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		881 985 261	14 354 138 126
2. Trả trước cho người bán	132		80 000 000 000	80 000 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		11 665 068 487	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	509 000 000	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.02</b>		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8 844 750 851</b>	<b>8 976 234 822</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		245 000 000	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8 593 845 371	8 942 553 511
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		5 905 480	33 681 311
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>V.11</b>	<b>122 089 502 122</b>	<b>125 237 922 413</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>393 836 142</b>	<b>532 837 134</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	393 836 142	532 837 134
- Nguyên giá	222		15 970 989 107	15 970 989 107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-15 577 152 965	-15 438 151 973
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

<b>TÀI SẢN</b>				
3. TSCĐ vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		11 620 036 470	11 620 036 470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-11 620 036 470	-11 620 036 470
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>61 195 594 577</b>	<b>64 090 664 909</b>
- Nguyên giá	241		69 880 805 573	69 880 805 573
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-8 685 210 996	-5 790 140 664
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>52 940 000 000</b>	<b>52 940 000 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	52 940 000 000	52 940 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.07</b>	<b>7 560 071 403</b>	<b>7 674 420 370</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		67 440 161	181 789 128
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	6 530 231 242	6 530 231 242
4. Tài sản dài hạn khác	268		962 400 000	962 400 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>376 098 467 344</b>	<b>374 113 968 578</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>7 126 394 159</b>	<b>5 254 015 151</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7 126 394 159</b>	<b>5 254 015 151</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			16 500 000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	890 072 225	502 883 228
5. Phải trả người lao động	315		317 978 484	392 225 408
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2 951 179 097	2 603 089 025
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1 879 153 592	
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	1 088 010 761	1 739 317 490
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

TÀI SẢN				
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>368 972 073 185</b>	<b>368 859 953 427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>368 972 073 185</b>	<b>368 859 953 427</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329 999 800 000	329 999 800 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 460 127 520	3 460 127 520
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 460 127 520	3 460 127 520
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32 052 018 145	31 939 898 387
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>376 098 467 344</b>	<b>374 113 968 578</b>

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Loan



CÔNG TY CP CHỨNG KHOẢN HÒA BÌNH  
 Địa chỉ :46-48 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, HN  
 Tel: 0439368866 Fax: 0439368665

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 NĂM 2014  
 Mẫu số: Q\_02C

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã	Q2/2014	Q2/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2013
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>3 879 939 442</b>	<b>5 516 505 645</b>	<b>7 508 248 811</b>	<b>11 551 855 019</b>
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	960 526 992	195 610 783	1 807 093 036	465 226 054
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	600 402 780	3 608 293 529	2 152 789 896	7 761 973 115
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	9 090 909	30 000 000	9 090 909	30 000 000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6				
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	2 277 692 574	1 682 601 333	3 477 990 494	3 294 655 850
- Doanh thu khác	01.9	32 226 187		61 284 476	
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>				
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>3 879 939 442</b>	<b>5 516 505 645</b>	<b>7 508 248 811</b>	<b>11 551 855 019</b>
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>	<b>3 253 576 010</b>	<b>4 283 243 937</b>	<b>5 033 030 421</b>	<b>9 063 161 881</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>626 363 432</b>	<b>1 233 261 708</b>	<b>2 475 218 390</b>	<b>2 488 693 138</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>573 799 210</b>	<b>1 165 943 160</b>	<b>2 363 098 632</b>	<b>2 363 856 909</b>
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)</b>	<b>30</b>	<b>52 564 222</b>	<b>67 318 548</b>	<b>112 119 758</b>	<b>124 836 229</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>				
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>32</b>				

Chi tiêu	Mã	Q2/2014	Q2/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2013
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	52.564.222	67.318.548	112.119.758	124.836.229
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	52.564.222	67.318.548	112.119.758	124.836.229

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Loan

Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình  
 Địa chỉ : 46-48 Bà Triệu, P. Hàng Bài, HN  
 Tel: 0439368866 Fax: 0439368665

Báo cáo tài chính  
 Quý 2 năm 2014  
 Mẫu số: Q\_01C

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 QUÝ 2 NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>52 564 222</b>	<b>67 318 548</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 517 035 662	2 407 915 011
- Các khoản dự phòng	03		408 786	7 280 690
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 632 628 967	-3 608 293 529
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>937 379 703</b>	<b>-1 125 779 280</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2 601 908 610	1 870 233 868
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp..)	11		-1 929 599 375	-1 150 071 553
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		53 175 731	- 134 206 656
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
+ Thu do nhận ký cược, ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1 662 864 669</b>	<b>- 539 823 621</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-80 000 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		632 628 967	3 608 293 529
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>632 628 967</b>	<b>-76 391 706 471</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2 295 493 636	-76 931 530 092
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		146 745 829 321	226 832 318 522
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	31	149 041 322 957	149 900 788 430

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Văn Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
TS. Nguyễn Thị Loan



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2014

**1 . THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 266/UBCK - G

Trụ sở chính của Công ty tại 46-48 Bà Triệu - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Nhận lệnh giao dịch chứng khoán

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 11.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải

06 - 10

- Thiết bị văn phòng 03 - 08
- Phần mềm quản lý 03

#### **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	851,378,511	1,495,731,846
Tiền gửi ngân hàng	148,189,944,446	145,250,097,475
		-
	<u><b>149,041,322,957</b></u>	<u><b>146,745,829,321</b></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán thương mại</b>	<b>3,074,976,402</b>	<b>3,074,976,402</b>
- Chứng khoán niêm yết	23,503,502	25,003,602
- Chứng khoán chưa niêm yết	3,051,472,900	3,049,972,800
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)</b>	<b>(8,138,736)</b>	<b>(7,729,950)</b>
	<u><b>3,066,837,666</b></u>	<u><b>3,067,246,452</b></u>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>80,000,000,000</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
<b>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>11,665,068,487</b>	<b>14,620,141,710</b>
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	11,665,068,487	14,620,141,710
<b>Phải thu khác</b>	<b>1,390,985,261</b>	<b>799,000,000</b>
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác		
- Phải thu khác		
	<u><b>93,056,053,748</b></u>	<u><b>95,419,141,710</b></u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/04/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn:	245,000,000	245,000,000
Thuế GTGT được khấu trừ	8,593,845,371	8,822,523,716
Tài sản ngắn hạn khác	5,905,480	16,047,780
- Tạm ứng cho cán bộ	5,905,480	16,047,780
	<b>8,844,750,851</b>	<b>9,083,571,496</b>

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,148,955,263	1,180,525,899	15,507,652,469
Số tăng trong năm	-	69,500,496	-	69,500,496
- Trích khấu hao	-	69,500,496	-	69,500,496
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12,178,171,307	2,218,455,759	1,180,525,899	15,577,152,965
Giá trị còn lại				
Đầu năm	-	463,336,638	-	463,336,638
Cuối năm	-	393,836,142	-	393,836,142

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,942,481,650	677,554,820	11,620,036,470
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10,942,481,650	677,554,820	11,620,036,470
Giá trị đã hao mòn lũy kế			

Số dư đầu năm	10,942,481,650	677,554,820	11,620,036,470
Số tăng trong năm	-	-	-
- Trích khấu hao	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>10,942,481,650</u>	<u>677,554,820</u>	<u>11,620,036,470</u>
Giá trị còn lại			
Đầu năm	-	-	-
Cuối năm	-	-	-

#### 9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	46,853,282,129	23,027,523,444	69,880,805,573
Số tăng trong năm	-	-	-
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>46,853,282,129</u>	<u>23,027,523,444</u>	<u>69,880,805,573</u>
Giá trị đã hao mòn lũy kế	2,440,275,112	4,797,400,718	7,237,675,830
Số dư đầu năm	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-
- Số trích khấu hao	488,055,022	959,480,144	1,447,535,166
Số dư cuối năm	<u>2,928,330,134</u>	<u>5,756,880,862</u>	<u>8,685,210,996</u>
Giá trị còn lại			
Đầu năm	46,853,282,129	23,027,523,444	69,880,805,573
Cuối năm	<u>43,924,951,995</u>	<u>17,270,642,582</u>	<u>61,195,594,577</u>

#### 10 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
	52,940,000,000	52,940,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP ĐT và Kinh doanh Vàng Quốc tế	50,000,000,000	50,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	2,940,000,000	2,940,000,000

#### 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2014 VND	01/04/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	67,440,161	120,615,892
	<u>67,440,161</u>	<u>120,615,892</u>

#### 12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2014	01/04/2014

	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	6,530,231,242	6,530,231,242
Tiền nộp bổ sung		
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>6,530,231,242</u></b>	<b><u>6,530,231,242</u></b>
<b>13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	<u>30/06/2014</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,060,006	1,060,006
Thuế TNCN	889,012,219	662,419,311
	<b><u>890,072,225</u></b>	<b><u>663,479,317</u></b>
<b>14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	<u>30/06/2014</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
Phải trả tiền thuê nhà (*)	2,704,099,633	2,325,311,754
Phí giao dịch tháng phải trả HOSE, HNX và trung tâm lưu ký		
Phải trả về phí thuê kênh và cước		122,270,600
Bồi hoàn phí giao dịch		
Cước internet, điện, chi phí bảo trì phần mềm giao dịch chứng kl	247,079,464	656,565,150
	<b><u>2,951,179,097</u></b>	<b><u>3,104,147,504</u></b>
<b>15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN</b>		
	<u>30/06/2014</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán (*)	1,795,420,254	2,059,179,000
Phải trả phí giao dịch và phí lưu ký chứng khoán	83,733,338	
	<b><u>1,879,153,592</u></b>	<b><u>2,059,179,000</u></b>
<b>16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	<u>30/06/2014</u>	<u>01/04/2014</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức hộ khách hàng	41,186,145	125,110,087
Phải trả tiền dự án	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,046,824,616	4,074,602,356
	<b><u>1,088,010,761</u></b>	<b><u>4,199,712,443</u></b>
<b>17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		



a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	-	-	329,999,800,000
Vốn khác của chủ sở hữu	3,460,127,520			3,460,127,520
Quỹ dự phòng tài chính	3,460,127,520		-	3,460,127,520
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	31,999,453,923	52,564,222		32,052,018,145
	<b>368,919,508,963</b>	<b>52,564,222</b>	<b>-</b>	<b>368,972,073,185</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
	Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%
Vốn góp của đối tượng khác	100%	329,999,800,000	100%	329,999,800,000
	<b>100%</b>	<b>329,999,800,000</b>	<b>100%</b>	<b>329,999,800,000</b>

c) Các quỹ công ty	30/06/2014	01/04/2014
	VND	VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,460,127,520	3,460,127,520
Quỹ dự phòng tài chính	3,460,127,520	3,460,127,520
<b>Cộng</b>	<b>6,920,255,040</b>	<b>6,920,255,040</b>

#### 18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	QUY 2
	VND
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>3,879,939,442</b>
Trong đó:	
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	960,526,992
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	600,402,780
- Doanh thu hoạt động tư vấn	9,090,909
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	2,277,692,574
- Doanh thu khác	32,226,187
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>3,879,939,442</b>

#### 19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	QUY 2
	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	545,157,676

Trích dự phòng giảm giá CK	408,786
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	1,260,474,382
Chi phí nhân viên quản lý	601,367,558
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, lệ phí	41,526,534
Chi phí khấu hao TSCĐ	46,333,664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	427,326,930
Chi phí khác bằng tiền	143,919,696
Chi phí khấu hao BĐS đầu tư	1,447,535,166
	<u>3,253,576,010</u>

**20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	300,683,779
Chi phí vật liệu quản lý	-
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	9,365,417
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,166,832
Thuế, phí và lệ phí	11,397,850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213,663,465
Chi phí khác bằng tiền	15,521,867
	<u>573,799,210</u>

**21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 2
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52,564,222
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-
Thuế TNDN được giảm	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>-</u>

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Anh



Nguyễn Ngọc Dung



Nguyễn Thị Loan

